

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2022/DS-PT
Ngày 29-9-2022
V/v tranh chấp thừa kế tài sản, tài
sản chung, quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở và yêu cầu
hủy quyết định hành chính cá biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản, tài sản chung, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2022/QĐPT-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương H Y, sinh năm 1957; địa chỉ: số 391/32/8, đường C, tổ 29, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: số 391/5/3, đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Nguyễn Lữ Hoài, sinh năm 1977; địa chỉ: số 39/22A, đường Huỳnh Văn Bánh, Phường 17, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2016), có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1957; địa chỉ thường trú: số 391/5/3, đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: số 121 (số cũ 270), đường 30/4, khu phố 2, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Văn Tăng, sinh năm 1962 - Luật sư Văn phòng Luật sư Vũ Tăng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai, vắng mặt khi xét xử, có mặt khi tuyên án.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Trương Minh T, sinh năm 1983; có yêu cầu vắng mặt;

3.2. Bà Trương Thị Hồng N, sinh năm 1985; có yêu cầu vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số 391/32/8, đường C, tổ 29, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1964; địa chỉ: số 4/31, khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Phương L, sinh năm 1990; địa chỉ: số 23/8, đường ĐX94, tổ 42, khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1992; địa chỉ: số 4/31, khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 2001; địa chỉ: số 4/31, khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

3.7. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1951; địa chỉ: số 381, đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.8. Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1953; địa chỉ: số 379, đường C, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.9. Bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1956; địa chỉ: số 594, đường Đ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Ông Trần Quang V, sinh năm 1959; địa chỉ: số 274, đường C, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.11. Bà Trần Thị Minh N1, sinh năm 1961; địa chỉ: số 379, đường C, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ D, ông Trần Quang Đ, bà Trần Thị Minh N, ông Trần Quang V, bà Trần Thị Minh N: Ông Đặng Xuân H, sinh năm 1943; địa chỉ: số 381, đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của các đương sự trên (Giấy ủy quyền ngày 16/7/2020 và ngày 17/7/2020), có yêu cầu vắng mặt.

3.12. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948; địa chỉ: số 34/25, đường H, khu phố 3, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.13. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949; địa chỉ: số 2/32, đường Lò Lu, khu phố 8, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.14. Trưởng Công an thành phố T; địa chỉ: số 171A, đường Y, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

3.15. Ủy ban nhân dân phường H; địa chỉ: Đại lộ B, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Trương H Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2016 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương H Y, đại diện nguyên đơn là ông Trương Nguyễn Lữ H trình bày:*

Năm 1976, bà Y lập gia đình với ông Nguyễn Văn L cùng chung sống tại địa chỉ 391/5/3 tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nhà 391/5/3 cách nhà cha mẹ ruột bà Y ở tổ 29 vài bước chân.

Năm 2001, ông L chết, bà Y tiếp tục quản lý, sử dụng phần nhà đất trên và nộp thuế đầy đủ cho phường H. Lần nộp thuế gần nhất là năm 2016. Ông La Văn S, tổ trưởng tổ 31, biết rõ về khu đất của bà Y và xác nhận vào Giấy xác nhận nguồn gốc đất cho bà Y. Mặc dù, gia đình bà Y không có giấy tờ về nguồn gốc đất tranh chấp nhưng ông L là người khai phá, trực tiếp quản lý sử dụng phần đất trên từ năm 1975.

Căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự về việc chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu của tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu. Do đó, bà Y căn cứ quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai nộp đơn yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tuy nhiên, UBND phường H có Văn bản số 128/CV-UBND ngày 27/11/2015 cho rằng bà Y không cung cấp được giấy tờ chứng minh có cư trú tại địa chỉ số 391/5/3 tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và đang phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Hữu N nên tạm ngưng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Y.

Do đó, bà Y khởi kiện ông N yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án công nhận cho bà Y quyền sở hữu hợp pháp trong đồng quyền sở hữu với ông Nguyễn Văn L đối với tài sản chung trong hôn nhân là $\frac{1}{2}$ phần nhà đất tọa lạc tại 391/5/3 đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có diện tích đất là $126,8\text{m}^2/2 = 63,4\text{m}^2$ và diện tích nhà $67,3\text{m}^2/2 = 33,65\text{m}^2$.

- Yêu cầu Tòa án hủy Giấy khai sinh của ông Nguyễn Hữu N do UBND phường H cấp ngày 27/12/2010.

- Yêu cầu Tòa án hủy sổ hộ khẩu do ông N đứng tên chủ hộ tại địa chỉ số 391/5/3 đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Yêu cầu Tòa án không công nhận ông N là con ông L.

- Yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông L để lại là $\frac{1}{2}$ phần nhà đất nêu trên (đất $63,4\text{m}^2$ và nhà $33,65\text{m}^2$) thành 03 kỷ phần bằng nhau gồm bà Y, bà N và ông T. Diện tích nhà mỗi người được chia $11,21\text{m}^2$, diện tích đất mỗi người được chia $21,13\text{m}^2$.

Như vậy, tổng diện tích đất trong tài sản chung và thừa kế của bà Y là $63,4\text{m}^2 + 21,13\text{m}^2 = 84,53\text{m}^2$; tổng diện tích nhà trong tài sản chung và thừa kế của bà Y là $33,65\text{m}^2 + 11,21\text{m}^2 = 44,86\text{m}^2$.

Hiện nay, bà Y đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất, bà Y và con gái Trương Thị Hồng N không còn nơi ở nào khác nên bà Y yêu cầu được nhận toàn bộ nhà đất và thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại giá trị bằng tiền.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bà Y không đồng ý, vì tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp đã chứng minh ông L và bà Y là vợ chồng chung sống với nhau tại nhà đất tranh chấp từ trước giải phóng 30/4/1975 và có 02 con chung, như hình ảnh ông L và ông T chụp chung (bút lục 158) và 03 hình ảnh bà Y giao nộp cho Tòa án được đánh bút lục số 64, 65, 66. Ông N khai báo không đúng sự thật, ông N không trực tiếp sinh sống tại khu nhà đất tranh chấp mà làm việc và sinh sống tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ D đề nghị Tòa án xem xét việc đưa bà D vào tham gia tố tụng với vai trò người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế, bà D không có quan hệ huyết thống đối với các đương sự trong vụ kiện nên không liên quan. Trường hợp bà D cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm thì có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L, bà Y không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của Bà.

Bà Y giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy khai sinh Trương Minh T, Trương Thị Hồng N (bản sao); Giấy khai sinh Nguyễn Hữu N (bản photo); Sổ hộ khẩu mang tên Nguyễn Hữu N (bản photo); Bản khai nhân khẩu ngày 11/6/1988 và ngày 26/10/2010 (bản photo); Đơn xin chuyển hộ khẩu về gia đình cha gần nơi công tác của ông N ngày 30/3/1988 (bản photo); Đơn có mặt giấy tờ ngày 29/5/2009 (bản photo); Đơn xin giải quyết tranh chấp nhà đất của ông N ngày 31/12/2015 (bản photo); Giấy ủy quyền ngày 14/11/2015 (bản photo); Công văn số 128/CV-UBND ngày 27/11/2015 của UBND phường H (bản photo); Đơn xin xác nhận về việc là hộ nghèo có mã số của phường H và đang trực tiếp đóng thuế nhà đất ngày 24/3/2016 của bà Y (bản photo chứng thực); Đơn xin xác nhận ngày 06/5/2016 của bà Y (bản chính); Biên lai thu phí sử*

dụng đất phi nông nghiệp số 0025008 ngày 18/5/2016, số 0028640 ngày 01/12/2015; số 0009513 ngày 27/11/2012; số 0009513 ngày 27/11/2012 (bản photo); Biên lai thu thuế nhà đất số 0014379 ngày 27/12/2011; số 0026737 ngày 12/10/2009, số 0039520 ngày 25/10/2007, số 0037089 ngày 15/8/2005, số 004640 ngày 27/3/2004, số 049952 ngày 05/5/2003, số 041140 ngày 18/4/2002, số 000950 ngày 08/5/1998 (bản photo); Biên bản hòa giải ngày 21/6/2016 tại UBND phường H (bản chính); Văn bản sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và cung cấp tài liệu, chứng cứ của bà Y ngày 18/8/2016 (bản chính); Tờ tường trình về quan hệ nhân thân của bà Y ngày 10/8/2016 (bản chính); Giấy chứng tử của ông Nguyễn Văn L (bản sao); Công văn số 30/CV-UBND ngày 01/4/2016 (bản photo chứng thực); Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 2016160010184/TNHS ngày 05/8/2016 (bản photo); Xác nhận nguồn gốc đất của ông La Văn S ngày 26/10/2015 (bản chính); Đơn xác nhận việc tạm trú dài hạn ngày 22/12/2015 của ông La Văn S (bản chính); Đơn yêu cầu về việc cung cấp địa chỉ nơi cư trú của bị đơn để gửi tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án ngày 09/11/2016 (bản chính); Văn bản nêu ý kiến và bổ sung tài liệu, chứng cứ ngày 07/9/2016 của bà Y (bản chính); Văn bản xác nhận là đồng thừa kế và xác nhận tài sản chung chưa chia của ông Nguyễn Văn L ngày 01/9/2016 (bản chính); 01 hình ảnh của bà Y tại địa chỉ số nhà 391/5/3 đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; 01 hình ảnh của bà Y và ông Nguyễn Văn L tại số nhà 391/5/3 đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; 01 hình ảnh bà Y và ông Trương Minh T, bà Trương Thị Hồng N tại số nhà 391/5/3 đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Tại Bản tự khai đề ngày 05/10/2016; đơn phản tố đề ngày 01/11/2016; đơn sửa đổi, bổ sung đơn phản tố đề ngày 07/12/2016 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Về nguồn gốc nhà đất tọa lạc tại 391/5/3 đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Ngày 01/8/1958, cha mẹ ông N là ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K có mướn 126m² đất của ông Trần Quang T, ngụ tại địa phương (nay là tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương). Cha ông N và ông T có lập giấy giao kèo mướn đất để làm nhà. Sau ngày giải phóng 30/4/1975, ông T hiến nhiều đất cho Nhà nước trong đó có phần đất của cha ông N. Theo Luật đất đai tại thời điểm đó quy định, đất ở trước ngày 15/10/1993 đương nhiên được công nhận và cấp quyền sử dụng đất. Thời điểm này do ông T hiến đất nên sau này gia đình ông T không có ý kiến gì. Cha, mẹ ông N sinh sống trên căn nhà trên và sinh được ông N và ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1959 (chết năm 2012). Sau năm 1976, ông T1 có vợ và sống riêng, ông N đi học đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, thỉnh thoảng, ông N, ông T1 cũng về ở cùng với ông L, hộ khẩu vẫn mang tên ông N và ông L. Ông N là người trực tiếp đưa tiền cho ông L để nộp thuế nhà đất. Đối với bà K do không hợp với ông L nên năm 1978, bà K sang Mỹ định cư và chết tại đây vào năm 1985, khi mất bà K không để lại di chúc. Năm 2001, ông L chết, ông N

đứng ra lo ma chay cho ông L, có sự giúp đỡ của chính quyền địa phương. Sau khi ông L chết, bà Trương H Y vô có đến nhà ông L ở. Ông N và ông T1 nhiều lần về xua đuổi bà Y ra khỏi nhà, nhưng do ông N ở xa, bận công việc nên không có thời gian nhiều để ngăn cản bà Y. Ông N nhiều lần yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp nhưng do bà Y mắc bệnh tâm thần, rất khó ngăn cản nên vụ việc không được giải quyết dứt điểm, bà Y được thế lần tới, lúc đầu thì đòi được cấp chủ quyền đất, sau này thấy không có căn cứ pháp lý nên chuyển sang đòi chia tài sản chung. Bà Y nhờ luật sư tư vấn, sau đó ủy quyền cho luật sư để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng luật sư không biết bà Y bị bệnh tâm thần, có sổ thuốc điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Tâm thần Trung ương II - thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ông N đề nghị Tòa án xem xét lại việc ủy quyền của bà Y. Sau đó, bà Y đưa ra hai người con của bà Y cho rằng là con của ông L, yêu cầu xem lại sổ hộ khẩu của ông N và ông L, sau đó bà Y đưa vụ việc ra phường H hòa giải đòi chia tài sản chung, hòa giải không thành bà Y làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Tuy nhiên, căn cứ vào nguồn gốc đất, việc gia đình ông N sinh sống trên đất được 43 năm, có giấy mượn đất của chủ đất, có giấy xác nhận của con chủ đất là bà Trần Thị Mỹ D, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương về việc ông N và ông L nộp thuế từ năm 1996 - 2001. Vì thế, căn nhà trên diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông N, vì ông L, bà K chết không để lại di chúc, ông T1 chết năm 2012.

Về mối quan hệ giữa ông L và bà Trương H Y: Khoảng năm 1976 - 1977, bà Y là con gái của bà Tám Cà ngụ tại tổ 29, khu phố 3, phường H mắc bệnh giảm trí nhớ, bà Y đến nhờ ông L chữa bệnh một thời gian, sau đó bệnh của bà Y có thuyên giảm một phần nhỏ, mối quan hệ lúc đó giữa ông L và bà Y chỉ là thầy thuốc và bệnh nhân như bao người khác. Bà Y có nhiều mối quan hệ phức tạp, quan hệ với nhiều người đàn ông ở khu vực, vì thế bà Y bị người dân làm về chế giễu (lên xóm trên lấy ông ba xe nước, xuống xóm dưới đến ông ba Liếng, ra ngã ba Thành Quan lấy ông ba gì ...) khiến bà Tám Cà bức tức, khiếu nại tố dân phố. Sau đó, ông L bị mời lên giải quyết. Tại buổi họp, ông L khẳng định không có mối quan hệ nào ngoài bệnh nhân và thầy thuốc. Sau đó, tổ dân phố nhiều lần xử lý bà Y về hành vi phá hoại hạnh phúc gia đình người khác. Người dân ở khu phố và ở phường H đều biết bà Y là người bị bệnh tâm thần. Việc bà Y có 02 người con rơi là Trương Minh T và Trương Thị Hồng N, cả hai người này đều mang họ "Trương", còn ông L họ Nguyễn, vì vậy bà Y cho rằng 02 người trên là con ông L là vô căn cứ. Ông L không kết hôn với bà Y, nếu bà Y cho rằng 02 người con rơi là con ông L thì phải giám định ADN. Bà Y đưa ra giấy khai sinh của bà Trương Thị Hồng N đăng ký ngày 19/8/2014, trong giấy có tên cha là Nguyễn Văn L nhưng không có năm sinh, địa chỉ, bà Y là người tự khai mới vào năm 2014 nên ông N khiếu nại việc cấp giấy khai sinh cho bà N, sau đó UBND phường H ra văn bản thu hồi giấy khai sinh của bà N.

Ông N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Y và làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định nhà đất có diện tích (nhà 67,3 m², đất 126,8 m²) tọa lạc tại địa chỉ số 391/5/3, đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là của gia đình ông N, bao gồm ông N và ông Nguyễn Hữu T (chết ngày 18/5/2012), ông T1 có vợ là Nguyễn Thị P và các con là Nguyễn Phương L, Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thanh N;

- Buộc bà Y và gia đình bà Y là Trương Thị Hồng N và Trương Minh T phải giao trả nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số 391/5/3, đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương có diện tích nêu trên cho gia đình ông N.

Ông N giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy chứng tử của ông Nguyễn Hữu T, ông Nguyễn Văn L (bản photo chứng thực); Giấy khai sinh Nguyễn Thanh N (bản photo); Bản tường trình về quan hệ nhân thân ngày 07/12/2016, ngày 03/12/2016 (bản chính); Tờ tường trình nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng nhà đất của ông L cùng con trai Nguyễn Hữu N ngày 16/11/2016 (bản chính); Đơn tự khai vị trí đất, nhà của ông L ngày 01/12/2016 (bản chính); Biên lai thu thuế nhà, đất số 006644 ngày 25/9/1995, số 004398 ngày 03/9/1996, số 004543 ngày 06/02/1996 (bản photo); Biên lai thu thuế nhà đất số 003443 ngày 25/11/1994, số 004398 ngày 03/9/1996, số 004543 ngày 06/02/1996, số 048014 ngày 13/4/2001, số 015367 ngày 14/9/2000 (bản photo); Đơn tự khai việc bà Nguyễn Thị K qua đời tại Lasvegas Nevada Usa ngày 20/11/2016 của ông N (bản chính); Tờ giao kèo mướn đất ngày 01/8/1958 của ông L và ông Trần Quang T (bản photo); Đơn kiến nghị bác bỏ toàn bộ vụ kiện chia tài sản chung của bà Trương H Y một người đang mắc bệnh tâm thần của ông N ngày 01/11/2016 (bản chính); Đơn có mặt giấy tờ ngày 29/5/2009 (bản photo chứng thực); Giấy khai sinh của ông N (bản sao); Hợp đồng ủy quyền đại diện pháp lý của ông L ủy quyền cho ông N không có ngày, tháng 2 năm 2001 (bản photo chứng thực); Giấy ủy quyền của ông L không có ngày, tháng 2/2001 (bản photo); Văn bản đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Trương H Y ngày 19/5/2017 của ông N; Công văn số 121/UBND ngày 23/8/2017 của UBND phường H trả lời đơn của ông Nguyễn Hữu N về việc cấp giấy khai sinh của bà Trương Thị Hồng N kèm một trang sổ bộ khai sinh của UBND phường H, Giấy khai sinh của bà Trương Thị Hồng N, ông Trương Minh T (bản photo); Đơn đề nghị khẩn cấp về việc xem xét tính pháp lý tờ giấy khai sinh của bà Trương Hồng Nguyên trước khi đưa vụ kiện ra xét xử ngày 23/7/2019 của ông Nguyễn Hữu N (bản chính); Tờ Tường trình ngày 16/11/2016 của bà Trần Thị Mỹ D về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng nhà đất của ông Nguyễn Văn L cùng con trai Nguyễn Hữu N có xác nhận của UBND phường H (bản sao y bản chính); Tờ cam kết trả tiền đất giữa ông N và bà Trần Thị Mỹ D (bản photo); Quyết định số 11/QĐ.UB ngày 18/01/2001 của UBND thị xã T giải quyết tranh chấp lối đi chung giữa ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Minh N và bà Lê Thị Ngọc Nga (bản sao y bản chính); Đơn đề nghị bác yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Mỹ D ngày 25/10/2019 của ông N (bản chính); Đơn đề nghị bác đơn khởi kiện do có sự khai nại gian lận trong việc cấp giấy khai sinh bị UBND thành phố yêu cầu*

thu hồi, hủy bỏ ngày 25/11/2019 của ông N (bản chính); Quyết định số 2876/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND thành phố T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu N (lần đầu) (bản sao y bản chính); album hình ảnh đám tang của bà K và hình nhà ông L (bút lục từ số 135 - 158);

- Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ D và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Xuân H trình bày:

Nguồn gốc đất bà Y, ông N tranh chấp là của cha mẹ bà D là ông Trần Quang T (chết 1990) và bà Lê Thị Kiêm L (chết 1986). Ông T, bà L có 06 người con như sau: Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1949 (chết 2017 không có chồng, con); bà Trần Thị Mỹ D (bị đơn); ông Trần Quang Đ, sinh năm 1953; bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1956; ông Trần Quang V, sinh năm 1959; bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1961.

Vào thời điểm năm 1958, vợ chồng ông L, bà K có đến thuê đất của ông T, bà L để làm nhà ở. Khi thuê đất, có lập giấy tờ thuê. Từ năm 1958 gia đình ông L, bà K ở trên phần đất tranh chấp cho đến nay. Thời điểm năm 2000, do muốn đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nên bà D đến gặp bà Y, yêu cầu trả lại phần đất cho bà D nhưng bà Y không đồng ý. Đến 10/2016, bà D nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì bà D mới biết được phần đất trên bà Y và ông N đang tranh chấp. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà D đã giao nộp chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là di sản của ông T, bà Liên chết để lại. Do đó, bà D không đồng ý yêu cầu chia thừa kế, tài sản chung của bà Y, không đồng ý yêu cầu phản tố tranh chấp quyền sử dụng đất của ông N với bà Y. Bà D yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất đo đạc thực tế 126,8 m² tọa lạc tại tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản do ông Trần Quang T chết để lại; Yêu cầu bà Y giao trả phần đất có diện tích đo đạc thực tế 126,8m² nêu trên cho bà D và các ông (bà) Trần Quang Đ, Trần Thị Minh N, Trần Quang V và Trần Thị Minh N, là những người thừa kế của ông T.

Bà D giao nộp các chứng cứ sau: *Tờ giao kèo mượn đất ngày 01/8/1958 của ông L và ông Trần Quang T (bản photo), Đơn xin thương lượng để bồi hoàn công lao động đất thổ cư đã thuê dựng nhà từ năm 1958 đến nay ngày 05/10/1993 của ông Nguyễn Văn L.*

- Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 13/11/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha bà H, bà L tên là Nguyễn Văn L (không rõ Liên hay Liêng). Bà H, bà L không biết ông L sinh năm bao nhiêu, chỉ biết ông L tuổi Tý, không nhớ chết năm nào. Ông Nguyễn Hữu N (bị đơn), có tên thường gọi là Tấn. Cha bà H, bà L làm nghề thầy tụng, không rõ tu ở chùa nào, còn ông nội bà H, bà L là thầy chùa, tu ở chùa Long Quang Tự tại xã T. Khoảng 02 tháng, trước khi ông L chết, cô 5 bà H, bà L (em ruột của ông L) có đưa ông L về nhà cô 5 tại xã T, sát bên chùa Long Quang Tự để chăm sóc và kêu bà H, bà L đến chăm sóc cho ông L. Khi ông L chết, quan tài được quan tại chùa Long Quang Tự, sau đó đưa đi

hỏa táng và đem tro cốt về chùa Long Quang Tự thờ cúng.

Ông L có người vợ đầu tên là Nguyễn Thị T, bà H không biết năm sinh bao nhiêu, chỉ biết tuổi Mẹo, chết năm nào bà H, bà L không nhớ chỉ biết chết năm 81 tuổi. Ông L, bà T có duy nhất một người con là bà Nguyễn Thị H. Khi bà T sinh bà H, ông L bỏ nhà đi chung sống với bà Võ Thị A cùng xã T, sau này bà H gọi bà A là má 2. Bà A, sinh năm bao nhiêu bà H không biết, chỉ biết tuổi Sửu, chết năm 72 tuổi. Bà A và ông L có 01 người con là bà Nguyễn Thị L.

Người vợ thứ 3 của ông L có tên 7 Ổn, bà H, bà L không rõ họ, tên đầy đủ. Bà 7 Ổn và ông L có một người con gái, không rõ họ tên, lúc nhỏ bà H, bà L gọi là tư Mèo. Bà Ổn và bà tư Mèo sinh sống tại xã T sau đó chuyển đi đâu, làm gì bà H, bà L không rõ. Bà tư Mèo, sinh năm bao nhiêu bà H, bà L không biết nhưng lớn hơn ông Nguyễn Hữu N. Hiện nay, bà H, bà L nghe nói bà 7 Ổn và bà tư Mèo đã chết, còn chồng con của bà tư Mèo là ai, ở đâu bà H, bà L không biết.

Người vợ thứ 4 của ông L là bà tám Tàu hủ, bà H, bà L không rõ họ, tên. Bà tám Tàu hủ và ông L chung sống với nhau tại phường H và sinh được 02 người con là ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T (đã chết). Bà tám Tàu hủ sống với ông L được một thời gian thì bỏ ông L và 02 người con đi lấy chồng khác, lúc đó ông N, ông T1 khoảng 5, 6 tuổi. Bà H, bà L không biết bà tám Tàu hủ đi đâu, lấy ai. Sau khi bà tám Tàu hủ bỏ đi, ông L kêu bà A xuống nhà đất ở phường H để sinh sống với ông L và ông N, ông T1. Khi bà A xuống ở với ông L, bà L khoảng 14 -15 tuổi, không đi cùng với bà A mà ở tại xã T với bà ngoại của bà L.

Bà A ở với ông L được khoảng 4 - 5 năm thì trở về lại xã T để sinh sống với bà ngoại của bà L. Khi bà A trở về xã T sinh sống thì ông N, ông T1 tiếp tục sinh sống với ông L tại nhà đất ở phường H cho đến khi cả 02 có vợ chuyển đi nơi khác sinh sống. Bà H, bà L nghe nói ông N có vợ ở Biên Hòa, Đồng Nai nên về bên vợ sinh sống, còn ông T1 có vợ ở xã T nên về T sinh sống.

Ngoài ra, bà H, bà L được biết ông L còn sống chung với bà Trương H Y tại nhà đất phường H. Khi ông L còn sống, bà H có đến nhà đất ở phường H thăm, thời điểm này bà H thấy ông L vẫn còn minh mẫn, ngồi ghi chép giấy tờ gì đó. Bà H thấy bà Y và ông T, bà N ở trong nhà. Bà H hỏi thì ông L nói có đưa bà Y về nhà chữa bệnh, ông L không nói ông T, bà N là con của bà Y và ông L. Thời điểm này, bà H đoán chừng bà N khoảng 15 - 16 tuổi.

Khi ông L mất, các chị em bà H, bà L đều để tang nhưng bà H không thấy bà Y và ông T, bà N về đám tang và để tang cho ông L. Sau khi ông L chết, việc thờ cúng do ông T, bà N thực hiện tại nhà của ông L, còn ông N có thờ cúng ông L hay không thì bà H, bà L không biết. Sau này, gia đình có đám giỗ ông, bà nội của bà H, bà L, bà H, bà L nghe chú út nói có kêu ông T, bà N về phụ giúp, vì chú út bà H, bà L là người thờ cúng ông, bà nội của bà H, bà L. Bản thân bà H do đi làm kinh tế mới nên không về dự đám giỗ thường xuyên. Những lần bà H về dự đám giỗ, bà H thấy ông N và ông T, bà N vẫn vui vẻ với nhau, không có

vấn đề gì. Ông T, bà N gặp bà H thì gọi chị 2. Hiện nay, ông T cũng làm thầy tụng giống ông L. Ông T tu ở chùa nào thì bà H không rõ.

Khoảng năm 2016, 2017, chú út bà H, bà L mất, bà H thấy ông T có về tụng kinh cho chú út bà H, bà L, bà N cũng có về cúng đám tang của chú út. Vợ chồng ông N cũng về viếng đám tang, chị em gặp nhau ngồi nói chuyện nhưng không nghe nói bà Y, ông N đang kiện tụng với nhau ở Tòa án. Sau này, Tòa án mời bà H, bà L mới biết.

Bà H, bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Y, phản tố của ông N. Bà H, bà L xác định tài sản các bên tranh chấp là của ông L chết để lại và yêu cầu chia đều tài sản nhà đất trên cho các đồng thừa kế của ông L. Bà H, bà L yêu cầu chia giá trị tài sản tương đương số tiền 853.128.585 đồng.

Bà H không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Bà L giao nộp tài liệu, chứng cứ sau: *Trích lục án Phòng lục sự Tòa số 3867 ngày 09/8/1967 của Phòng Lục sự Tòa về việc khai sinh cho bà Nguyễn Thị L (bản photo).*

- Tại Bản tự khai đề ngày 31/10/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Hồng N trình bày:

Mẹ bà N là bà Trương H Y, bệnh tật, mất sức lao động, cha bà N là ông Nguyễn Văn L già cả lớn tuổi nên gia đình bà N có sở hộ nghèo. Bà N và anh là ông Trương Minh T sinh sống tại địa chỉ 391/32/8 đường C, tổ 29, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Năm 1976, bà Y lập gia đình với ông Nguyễn Văn L cùng chung sống tại địa chỉ 391/5/3 Đường C, tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Khu đất trên hiện nay chưa được cấp giấy tờ sở hữu. Năm 2001, ông L chết, bà Y tiếp tục quản lý, sử dụng đất và nộp thuế đất đầy đủ cho phường H. Lần nộp thuế gần nhất là năm 2016. Ông La Văn S, tổ trưởng tổ 31, biết rõ về khu đất của bà Y và xác nhận vào Giấy xác nhận nguồn gốc đất cho bà Y. Mặc dù, gia đình bà Y không có giấy tờ về nguồn gốc đất tranh chấp nhưng ông L là người khai phá, trực tiếp quản lý sử dụng phần đất trên từ năm 1975.

Cha mẹ bà N tuy không đăng ký kết hôn nhưng được pháp luật qua từng thời kỳ công nhận là hôn nhân thực tế, do đó phần nhà đất hiện nay đang tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cha mẹ bà N.

Bà N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ phần nhà đất cho bà Y, $\frac{1}{2}$ còn lại chia thừa kế cho 04 người là bà Y, ông T, bà N và ông Nguyễn Hữu N. Phần di sản bà N được chia, bà tặng toàn bộ cho bà Y.

Bà N giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Văn bản tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế ngày 31/10/2016 của bà N; Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 31/10/2016 của bà N.*

- Tại Bản tự khai đề ngày 21/9/2017 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà P là vợ của ông Nguyễn Hữu T, bà P và ông T1 kết hôn với nhau năm 1989. Bà P và ông T1 có 03 người con chung là Nguyễn Phương L, Nguyễn Thị Thùy L và Nguyễn Thanh N (trước đây ghi Nguyễn Thành Nhân). Ông T1 bị tai biến và chết vào năm 2012. Ông T1 là con của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị K. Ông L, bà K có hai người con là ông Nguyễn Hữu N (tên gọi ở nhà là Tấn) và ông T1. Ông L chết năm 2001, bà K chết năm nào bà P không biết vì bà K chết bên Mỹ, khi đó bà P chưa lấy ông T1.

Ngoài ông N, T1 ra, bà P còn biết ông L còn có các người con như sau: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Trương Minh T, bà Trương Thị Hồng N. Lý do bà P biết những người trên là do khi mới kết hôn với ông T1, ông T1 có dẫn bà P đến gặp bà H, bà L để giới thiệu là chị em cùng cha khác mẹ với ông T1. Sau đó, ông T1 dẫn bà P xuống nhà ông L ở phường H (nhà đất đang tranh chấp thừa kế) chơi. Khi xuống nhà bà P thấy bà Y và T, N ở trong nhà ông L. Khi đó, ông T1 nói với bà P, bà Y chung sống với ông L có 02 người con là Trí, Nguyên, lúc đó Trí, Nguyên còn nhỏ. Ông T1 gọi bà Y là chị vì bà Y lớn hơn ông T1 ít tuổi, còn bà P gọi là dì 2. Từ khi biết bà Y và ông T, bà N đến nay, bà P vẫn giữ mối quan hệ gia đình với bà Y và ông T, bà N.

Khi bà P kết hôn với ông T1, bà P và ông T1 sinh sống ở nhà đất của mẹ chồng bà P là bà Nguyễn Thị K thuộc xã T (nhà đất trên, sau khi ông T1 chết, ông N về phân chia và bán phần đất của ông N được chia cách nay khoảng 2 - 3 năm), còn ông N mặc dù có hộ khẩu chung với ông L ở phường H nhưng ông N không sống chung với ông L mà sống chung với vợ là bà Nguyễn Thị P ở thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trước khi Tòa án đưa bà H, bà L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì quan hệ giữa bà H, bà L và ông N rất tốt, ông N gọi bà H là chị 2, gọi bà L là chị 3 nhưng từ khi ông N thấy bà H, bà L ở trên Tòa án và tranh chấp thừa kế tài sản với ông N thì ông N trở mặt không công nhận bà H, bà L là chị. Khi ông L còn sống, ông N biết bà Y sống chung với ông L nhưng không có ý kiến gì, khi đó ông N gọi bà Y bằng chị, còn bà Phát (vợ ông N) và bà P thì gọi bằng dì 2. Sau này phát sinh tranh chấp thừa kế thì ông N mới khai không biết bà Y là ai.

Khi còn sống, ông L làm nghề thầy tụng ở Chùa Long Tự thuộc địa phận phường T. Cha ông L là thầy trụ trì chùa Long Tự, sau khi cha ông L chết, ông L tiếp tục tu hành ở Chùa Long Tự, sau đó ông L có vợ nên ra khỏi chùa. Khi ông L chết, gia đình làm đám tang và chôn ông L tại chùa Long Tự cùng với cha ông L. Sau khi ông L chết, ông T đi học và làm thầy tụng như ông L. Hiện nay, ông T làm thầy tụng, sống với vợ con ở chợ Chánh Lưu, Bến Cát, Bình Dương.

Sau khi ông L chết, gia đình mạnh ai nấy thờ cúng ông L, bà Y thờ cúng ông L ở phần nhà đất tranh chấp; còn bà P thờ ông T1, ông L, bà K và chị chồng là bà Nguyễn Thị N (con riêng của bà K chết bên nước Hoa Kỳ), ông N thì bà P nghe nói thờ ông L tại nhà của ông N bên thành phố B, tỉnh Đồng Nai, còn bà H, bà L có thờ ông L hay không thì bà P không biết. Trước đây, bà P không có thờ cúng ông L mà để bà Y thờ cúng nhưng sau này bà Y bị bệnh (bệnh động kinh),

còn bà N thì không lo việc thờ cúng chu đáo nên bà P mới thờ cúng ông L.

Trước đây, bà P không biết nên không thông báo cho Tòa án biết ông L có 02 người con là bà H và bà L. Hiện nay, bà Y và ông N tranh chấp thừa kế tài sản do ông L chết để lại, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia theo quy định pháp luật.

Bà P giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy khai sinh số 31 ngày 27/01/2010 của UBND xã T cấp cho ông T1; Trích lục kết hôn số 456 ngày 25/9/2017 của UBND phường T cấp cho bà P, ông T1; Trích lục khai tử số 259 ngày 30/7/2019 của UBND phường T cấp cho ông T1.*

- Tại các Bản tự khai đề ngày 15/4/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phương L, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Bà L là con của ông T1 (chết năm 2012), là cháu nội của ông Nguyễn Văn L. Nay, bà nội bà L là bà Trương H Y và bác bà L là ông Nguyễn Hữu N kiện tranh chấp thừa kế tài sản, tài sản chung, bà L là cháu, là người thừa kế thế vị của ông T1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà L, bà L, ông N không giao nộp chứng cứ cho Tòa án, có đơn đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng đối với vụ án trên.

- Tại Văn bản số 298/CATP-QLHC ngày 23/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Trưởng Công an thành phố T trình bày:

Qua tra cứu hồ sơ lưu trữ tại tàng thư hộ khẩu Công an thành phố T thể hiện hồ sơ đăng ký thường trú từ năm 1976 của các nhân khẩu trong sổ hộ khẩu số 0702, địa chỉ: K3/A13 (nay là số nhà 391/5/3) đường C, tổ 31, H như sau:

Bản khai danh sách nhân khẩu (mẫu NK2 cấp năm 1976) gồm có 02 nhân khẩu: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1923 - Chủ hộ, bà Võ Thị A, sinh năm 1924 - Vợ. Đến năm 1988, Công an thành phố T đã xóa nhân khẩu của bà A, lý do: Bỏ địa phương đi từ năm 1985.

Ngày 13/6/1988, Công an thành phố T đã giải quyết nhập thêm 01 nhân khẩu là ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1957, nhập từ địa chỉ số 47/2 T đến hộ ông Nguyễn Văn L với mối quan hệ cha - con.

Đến năm 2002, Công an thành phố T làm thủ tục xóa khẩu của ông Nguyễn Văn L, lý do chết và đổi chủ hộ cho ông Nguyễn Hữu N, số hộ khẩu 0702 tại địa chỉ K3/A13 (nay là số nhà 391/5/3) đường C, tổ 31, phường H.

Đến ngày 04/11/2010, Công an thành phố T giải quyết cấp lại sổ hộ khẩu số 0702 cho hộ ông Nguyễn Hữu N tại địa chỉ K3/A13 (nay là số nhà 391/5/3) đường C, tổ 31, phường H, lý do Sổ hộ khẩu cũ bị mất, trong hồ sơ có kèm theo phiếu báo thay đổi hộ khẩu do ông N viết, đề nghị cấp lại sổ hộ khẩu (có xác nhận của Công an phường H).

Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 24 Luật cư trú và điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư số 35/2014/TT-BCA ngày 09/9/2014 của Bộ Công an quy định về việc cấp sổ hộ khẩu thì trường hợp cấp lại sổ hộ khẩu cho ông N là đúng quy định pháp luật.

Trưởng Công an thành phố T giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ số 560 ngày 20/11/1976 của Công an thị xã T (bản photo); Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú số 005545 ngày 01/12/1984 của Công an thị xã T (bản photo); Phiếu thông tin thay đổi về nhân, hộ khẩu ngày 29/5/2002 của Công an thị xã T, kèm giấy chứng tử của ông Nguyễn Văn L (bản photo); Phiếu thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu ngày 26/10/2010 của ông Nguyễn Hữu N có xác nhận của Công an phường H (bản photo).*

- Tại Văn bản số 87/CV-UBND ngày 21/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND phường H, thành phố T trình bày:

Về nguồn gốc phần nhà đất tại số 391/5/3 đường C, khu 3 phường H đề nghị Tòa án liên hệ các đương sự để cung cấp thông tin. Căn cứ để xác định loại đất theo Điều 10, 11 Luật Đất đai năm 2013 và các giấy tờ nguồn gốc do chủ sử dụng cung cấp. Theo bản đồ địa chính đang lưu giữ tại UBND phường thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 139, tờ bản đồ số 46, hiện trạng đất không phù hợp với bản đồ địa chính, đề nghị Tòa án liên hệ cơ quan đo đạc để xác định phần diện tích thửa đất thay đổi so với diện tích trên bản đồ địa chính. Về cá nhân trực tiếp quản lý, sử dụng đất thì địa phương không xác định được vì khu đất đang phát sinh tranh chấp. Về điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cứ các điều 100, 101 Luật Đất đai, các điều 18, 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 43, trường hợp chủ sử dụng đất nếu hội đủ các điều kiện đã được quy định nêu trên thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận.

Về giấy khai sinh của ông Trương Minh T, bà Trương Thị Hồng N và ông Nguyễn Hữu N: Qua tra cứu hồ sơ lưu và sổ bộ đăng ký khai sinh của ông T, bà N, ông N.

Căn cứ vào sổ bộ 374, quyền số 01/1984 lưu tại phường trong đó có tên Trương Thị Hồng N sinh ngày 07/5/1985; căn cứ sổ bộ số 26, quyền số 01/1977 lưu tại phường trong đó có tên Trương Minh T, sinh ngày 09/02/1983. Hai sổ bộ trên trước đây do Công an phường H thực hiện và lưu giữ đến năm chuyển giao cho UBND phường quản lý. Hiện tại, UBND phường H chỉ lưu sổ bộ đăng ký khai sinh quyền số 01/1984 và quyền số 01/1977, trong đó có tên bà N, ông T, còn hồ sơ kèm theo UBND phường không tiếp nhận nên hiện nay hồ sơ lưu UBND phường không có. Đối với giấy khai sinh của ông Nguyễn Hữu N: Căn cứ vào sổ bộ số 321, quyền số 02/2010 lưu tại phường trong đó có tên Nguyễn Hữu N, sinh ngày 15/11/1957. Do UBND phường di dời kho lưu trữ nhiều lần

và di dời trụ sở nên hiện nay UBND phường không còn hồ sơ lưu chỉ có sổ bộ đăng ký khai sinh.

UBND phường H giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Vị trí thửa đất tranh chấp trong bản đồ địa chính của UBND phường H (bản photo); sổ bộ đăng ký khai sinh của ông T, bà N, ông N (bản photo).*

- *Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Trương Minh T không đến Tòa án làm việc, không giao nộp văn bản ghi ý kiến của ông gửi Tòa án. Ông Trương Minh T có yêu cầu giải quyết vắng mặt tại cấp phúc thẩm.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 92, 147, 156, 165, 217, 227, 228, 245, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ các điều 10, 11, 100, 101, 195 Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu của các đương sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương H Y đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương H Y đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N về việc tranh chấp tài sản chung và hủy giấy khai sinh của ông N.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hữu N đối với nguyên đơn bà Trương H Y về việc tranh chấp thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ D đối với nguyên đơn bà Trương H Y về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L đối với nguyên đơn bà Trương H Y về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Di sản của ông L được phân chia như sau:

Chia cho bà Trương H Y toàn bộ phần đất có diện tích 126,8 m² thuộc thửa 139, tờ bản đồ 46, tọa lạc tại tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (loại đất ở đô thị, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất); 01 căn nhà cấp 4, diện tích 67,3 m², kết cấu mái tôn, vách gỗ, nền gạch tàu, cột gỗ và 01 giếng khoan + máy bơm nước gắn liền với phần đất trên.

Buộc bà Y có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu N, ông Trương Minh T và những người thừa kế của ông Nguyễn Hữu T (bao gồm bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Phương L, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Thanh N) mỗi người, mỗi chi số tiền 658.128.000đ (sáu trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Đối với phần tài sản chung (số tiền 658.128.000 đồng) của bà P, bà Liên, bà Linh và ông Nhân các bên tự thỏa thuận phân chia, nếu không thỏa thuận được thì khởi kiện tranh chấp bằng 01 vụ án khác.

Đối với các tài sản khác gắn liền với đất, các đương sự không tranh chấp nên thuộc quyền quản lý, sở hữu của bà Y.

(kèm theo sơ đồ bản vẽ hiện trạng nhà đất chia thừa kế cho bà Y)

Bà Y có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo bản án của Tòa án và theo quy định pháp luật.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ bản án của Tòa án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Trương H Y theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, ngày 03/3/2022, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Y và ông L sinh sống với nhau từ năm 1983 tại nhà đất tranh chấp đến nay là hơn 30 năm, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh là tài sản riêng, được tặng cho riêng hay có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng nhưng không được công nhận là tài sản chung trong hôn nhân là không phù hợp với quy định pháp luật; cấp sơ thẩm tuyên chia kỷ phần thừa kế cho bị đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P trong khi ông N không có yêu cầu phản tố và bà P không có yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế là vi phạm tố tụng; cấp sơ thẩm tùy tiện liên hệ cơ quan đo đạc để thực hiện bản vẽ hiện trạng mà không có sự đồng ý của nguyên đơn để làm cơ sở giải quyết vụ án (nguyên đơn không ký xác nhận vào bản vẽ); việc Tòa án đưa bà D tham gia vụ kiện với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù bà D không có quan hệ huyết thống với bà Y, ông L. Nguyên đơn đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn thống nhất với bản án sơ thẩm về chia thừa kế nhưng không đồng ý án sơ thẩm về việc bác yêu cầu chia tài sản chung nên nguyên đơn chỉ kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét về yêu cầu chia tài sản chung. Các phần khác của bản án sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo nữa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có bản luận cứ trình bày: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, xét thấy cần hủy bản án sơ thẩm để làm rõ tư cách pháp lý của những người thừa kế từ cụ L, cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng không thể khắc phục tại cấp phúc thẩm như vi phạm về thời gian chuẩn bị xét xử, việc xác định tư cách thừa kế của ông T, bà N và những người con tự khai là con của cụ L nhưng không có giấy tờ chứng minh; cấp sơ thẩm sai lầm nghiêm trọng khi đánh giá chứng cứ về việc xác định quan hệ vợ chồng của bà Y và cụ L; việc cấp sơ thẩm cho bà Y hưởng 10% công sức là không có căn cứ pháp luật; đề nghị triệu tập bà Y có mặt để đối chất làm rõ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của cụ L và bà Y, các nội dung khác của bản án sơ thẩm nguyên đơn không kháng cáo. Về quan hệ hôn nhân, căn cứ hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự, có căn cứ xác định bà Y và cụ Luyện chung sống với nhau từ năm 1983, cấp sơ thẩm xác định hôn nhân thực tế là phù hợp pháp luật. Theo giấy giao kèo của cụ L và quá trình sử dụng đất thì cụ L có tranh chấp với các chủ sử dụng đất liên ranh đều thể hiện đất của ông T, các hộ thuê đất khác đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cụ L chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, cụ L đã lập bộ kê khai và đóng thuế nên có cơ sở xác định là tài sản của cụ L theo Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trên đất có nhà kết cấu mái tôn, vách gỗ là do cụ L xây dựng nên có căn cứ xác định tài sản trên đất là của cụ L. Bà Y không có chứng cứ xác định là tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho bà Y là phù hợp. Về việc chia thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất theo Điều 651 Bộ luật Dân sự gồm 07 người (06 người con và bà Y). Bị đơn không thừa nhận T, N là con nhưng không kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế và giao hiện vật cho bà Y nhưng không tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là còn

thiếu sót. Do đó, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh T, bà Trương Thị Hồng N, bà Nguyễn Phương L, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Thanh N, Trưởng công an thành phố T và UBND phường H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt; căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 03/3/2022, nguyên đơn bà Y kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định chỉ kháng cáo đối với phần xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của bà Y và cụ L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia $\frac{1}{2}$ tài sản nhà và đất cho bà Y trước khi chia thừa kế, các phần khác của bản án sơ thẩm thì nguyên đơn không kháng cáo. Các đương sự còn lại không ai kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần kháng cáo của nguyên đơn liên quan đến yêu cầu xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của bà Y và cụ L theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân của người để lại di sản (cụ L)

[2.1.1] Theo lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định: Cụ L khi còn sống có chung sống như vợ chồng với 05 người phụ nữ, cụ thể như sau:

- Cụ Nguyễn Thị T (người thứ nhất), có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948. Cụ Tím đã chết.

- Cụ Nguyễn Thị A (người thứ hai), có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949. Cụ A đã chết.

- Cụ 7 Ổn (người thứ ba), không rõ họ, chữ lót, có 01 người con chung là tư Mèo (không rõ họ tên thật), cụ 7 Ổn đã chết.

- Cụ Nguyễn Thị K (người thứ tư), có 02 người con chung là ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T, cụ Khen đã chết năm 1985.

- Bà Trương H Y (người thứ năm), có 02 người con chung là Trương Minh T và Trương Hồng Nguyên.

[2.1.2] Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để*

giải quyết”. Tại khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*”. Tại khoản 4 Nghị quyết số 35/2000/QH10 quy định về việc Tòa án áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình để giải quyết các vụ, việc về hôn nhân và gia đình như sau: a) *Đối với những vụ, việc mà Tòa án đã thụ lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2001 thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để giải quyết*; b) *Đối với những vụ, việc mà Tòa án thụ lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết*. Như vậy, đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, hiện họ chưa đăng ký kết hôn thì vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế) và việc giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình trong trường hợp này thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[2.1.3] Xét thấy, năm 1948, cụ L chung sống với cụ T và có 01 người con với cụ T (là bà H); khi cụ T sinh bà H thì ông L bỏ nhà đi, chung sống với cụ A, đến năm 1949 cụ A sinh được 01 người con là bà L. Sau đó cụ L chung sống với cụ 7 Ổn, có 01 người con chung tên thường gọi là Tư Mèo, không xác định được cụ L chung sống với cụ 7 Ổn từ thời điểm nào đến thời điểm nào, đến năm 1957 thì cụ L chung sống với cụ Nguyễn Thị K và có 02 người con chung là ông N và ông T1. Năm 1978, cụ K đã bỏ đi định cư tại Mỹ. Sau đó, cụ L và bà Y chung sống với nhau, đến năm 1983 sinh được 01 người con là ông T và năm 1985 sinh thêm 01 người con là bà N.

[2.1.4] Như vậy, mối quan hệ chung sống như vợ chồng giữa cụ L với cụ T, cụ L với cụ A, cụ L với cụ 7 Ổn đã chấm dứt từ lâu nên không còn nghĩa vụ gì với nhau. Đối với cụ K, chung sống với cụ L đến năm 1978 cụ Khen đã bỏ đi Mỹ để sống với con gái riêng của cụ K nên quan hệ hôn nhân thực tế của cụ L và cụ K cũng đã chấm dứt (áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế).

[2.1.5] Đối với bà Trương H Y, chung sống như vợ chồng với cụ L sau thời điểm cụ Khen chung sống với cụ L. Xem xét về thời điểm bà Y và cụ L chung sống với nhau như vợ chồng: Bà Y xác định chung sống với cụ L từ năm 1976. Chứng cứ nguyên đơn chứng minh cho quá trình chung sống từ năm 1976 là xác nhận của ông La Văn S là tổ trưởng tổ dân phố “*khoảng sau giải phóng năm 1976, bà Y về chung sống với chồng, ông L tại khu đất này*”. Tuy nhiên, lời khai của các đương sự trong vụ án khác với lời trình bày của bà Y. Mặt khác, bà Trần Thị Mỹ D khai (Bút lục 546): Bà Y về đó sinh sống cùng cụ L khoảng năm 1983 và có 02 người con chung...bà Y có hai nhà, một nhà ở chung với cụ L, một nhà ở phía sau”. Bà Nguyễn Thị P khai (bút lục 306): Sau khi bà P và ông T1 kết hôn (giấy kết hôn năm 1989) chúng tôi có qua nhà gia đình chồng chơi nhiều lần và có thấy bà Y qua lại nhưng không sống chung với cụ L. ...Năm

2001 cụ L chết thì bà P thấy bà Y cùng các con tên T, Nn chuyển về sinh sống trong căn nhà và đất. Ông N cũng trình bày, năm 1980 ông N đi học đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng vẫn đi về thường xuyên, sau khi lấy vợ thì ông N vẫn tới thăm cụ L. Theo đơn xin lập khai sinh trẻ cho con (bút lục 935) vào ngày 08/10/1987, bà Y khai nơi cư ngụ của bà Y là K3/B63, tổ 18, phường H; địa chỉ này cũng thể hiện trong giấy khai sinh của bà N (bút lục 934) là khác với địa chỉ của cụ L (K3/13 tổ 17, phường H – tức địa chỉ nhà đất đang tranh chấp hiện nay). Như vậy, thời điểm 08/10/1987, bà Y không cùng sinh sống tại địa chỉ của cụ L, lời trình bày của bà Y về việc chung sống với cụ L từ năm 1976 là mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ do chính bà Y xác lập và không phù hợp với các tình tiết mà các đương sự đã khai nhận. Đối với lời xác nhận của ông La Văn S là tổ trưởng tổ dân phố cũng không được chính quyền địa phương xác nhận. Bà Y không chứng minh được thời điểm bà chung sống với cụ L có tổ chức kết hôn hoặc được gia đình một trong hai bên chấp nhận hoặc được người khác hay tổ chức chứng kiến. Do đó, chỉ có cơ sở xác định thời điểm có quan hệ chung sống như vợ chồng của bà Y và cụ L theo mốc thời gian hai người có con chung đầu tiên, là Trương Minh T sinh năm 1983.

[2.2] Về nguồn gốc nhà đất tranh chấp:

[2.2.1] Nguyên đơn bà Trương H Y cho rằng phần đất tranh chấp do ông L khai phá, trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1975, việc chiếm hữu là ngay tình, liên tục, công khai, đến năm 2001 ông L chết thì bà Y là người tiếp tục quản lý sử dụng phần nhà đất và nộp thuế đầy đủ cho UBND phường H nên bà Y đề nghị Tòa án xác định bà Y có quyền sở hữu chung với cụ L nên $\frac{1}{2}$ nhà đất tranh chấp là của bà Y, $\frac{1}{2}$ còn lại là của cụ L thì đề nghị chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế theo pháp luật.

[2.2.2] Bị đơn ông N cho rằng: Nguồn gốc nhà đất là của cha mẹ ông N là cụ Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị K mượn 126m² của ông Trần Quang T (cha của bà D) để làm nhà theo giấy mượn đất ngày 01/8/1958.

[2.2.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D và các anh chị em của bà D đều xác định đất có nguồn gốc của ông T cho vợ chồng ông L, bà K mượn đất để cất nhà ở vào năm 1958 có giấy giao kèo mượn đất.

[2.2.4] Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T và UBND phường H cung cấp thông tin về nguồn gốc đất thì được phúc đáp với nội dung đề nghị Tòa án liên hệ với các đương sự để được cung cấp thông tin.

[2.2.5] Ngoài ra, các biên bản hòa giải tranh chấp đất đai khi cụ L còn sống với các chủ sử dụng đất liên ranh đều thể hiện chủ đất cũ là cụ Trự.

[2.2.6] Như vậy, từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có cơ sở xác định đất có nguồn gốc từ chủ đất cũ là cụ T cho cụ L mượn để ở. Phần đất cụ L mượn của cụ T thuộc một phần diện tích đất khoảng 2.700m² (trên đó có một số căn phố) tọa lạc tại khu 3, phường H do cụ T quản lý

trước năm 1975; đến năm 1978, cụ T lập văn bản giao Nhà nước quản lý 08 căn phố cho thuê và phần diện tích đất 07 hộ thuê. Phần đất còn lại bao nhiêu m² không có tài liệu xác định. Từ năm 1978 đến nay cụ T không phải là người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp. Theo nội dung tờ tường trình của bà D (bản chính – BL 111 và bản sao BL 288) cũng đã thể hiện bà D hứa sẽ làm thủ tục nhà đất cho gia đình ông N vì nhà đất gia đình ông N đã ở trên 43 năm. Đến năm 2019, khi biết bà Y khởi kiện tranh chấp nhà đất với ông N thì bà D mới có yêu cầu độc lập về việc công nhận nhà đất là di sản của cụ Tru. Tuy nhiên, sau khi bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D thì bà D cũng không kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2.2.7] Như vậy, mặc dù đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ T nhưng đã được cụ L chiếm hữu, sử dụng từ năm 1958 và công khai, liên tục, ngay tình từ năm 1978 (sau khi cụ T hiến đất cho Nhà nước) đến khi cụ L chết.

[2.3] Về yêu cầu tranh chấp tài sản chung của bà Y:

[2.3.1] Theo phân tích tại mục [2.2], đất được cụ L sử dụng từ năm 1958 trên cơ sở giấy giao kèo thuê đất của cụ T; năm 1978 khi chủ cũ hiến đất cho Nhà nước thì các hộ dân xung quanh đã thực hiện thủ tục kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cụ L chưa thực hiện. Khi cụ L còn sống, đã thực hiện lập sổ bộ và đóng thuế đầy đủ, sau khi cụ L chết (năm 2001) thì bà Y mới tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

[2.3.2] Do quan hệ chung sống như vợ chồng và tồn tại hôn nhân thực tế của cụ L và bà Y được xác lập khoảng năm 1983, trong khi quyền sử dụng đất phát sinh trước khi bà Y chung sống như vợ chồng với cụ L, nên không có cơ sở xác định đây là tài sản chung của bà Y và cụ L. Bà Y cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện có thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của cụ L và tính công sức gìn giữ cho bà Y 10% giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.3.3] Đối với căn nhà trên đất: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ không xác định thời điểm hình thành căn nhà nhưng theo lời khai của các đương sự và tờ giao kèo mượn đất để xây nhà năm 1958, có cơ sở xác định căn nhà được hình thành từ sau năm 1958. Thời điểm này thì cụ L chung sống như vợ chồng với cụ Khen. Bà Y không cung cấp được văn bản thỏa thuận tài sản chung nên không có cơ sở xác định căn nhà là tài sản chung của cụ L và bà Y, nên việc bà Y yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản riêng của cụ L chết để lại và tính công sức gìn giữ cho bà Y 10% giá trị căn nhà là phù hợp.

[2.4] Về giá trị tài sản tranh chấp: tại cấp phúc thẩm, các đương sự xác định không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, yêu cầu Tòa án căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 11/9/2020 để giải quyết vụ án nên giá trị tài sản tranh chấp vẫn là: 5.118.771.500 đồng, trừ 10% tính công sức bảo quản, gìn giữ di sản

cho bà Y, tương đương số tiền $(5.118.772.000 \text{ đồng} \times 10\%) = 511.877.000$ đồng, giá trị tài sản còn lại để chia thừa kế là: 4.606.895.000 đồng.

[2.5] Tại cấp phúc thẩm, ông Trương Minh T có văn bản ý kiến giao kỷ phần ông T được hưởng cho bà Y. Đây là ý chí tự nguyện của ông T, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm đồng thời có liên quan đến phần tài sản của bà Y được hưởng, mặc dù ông T không có kháng cáo tuy nhiên để giải quyết triệt để vụ án cần xem xét sửa án sơ thẩm, điều chỉnh phần tài sản bà Y được hưởng theo ý chí tự nguyện của ông T tại cấp phúc thẩm.

[2.6] Đối với ý kiến của Viện kiểm sát về việc Tòa án tiến hành phân chia di sản thừa kế của cụ L nên yêu cầu phản tố của bị đơn ông N là có cơ sở chấp nhận một phần nhưng cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia thừa kế là chưa phù hợp nên cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp. Tuy nhiên, xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn thấy rằng bị đơn không có yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản mà chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở nên quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về chia di sản thừa kế là chưa phù hợp, cần điều chỉnh lại phần này cho phù hợp.

[3] Từ các phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Y, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc giao kỷ phần của ông T cho bà Y, bà Y không có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông T và điều chỉnh cách tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và điều chỉnh cách tuyên là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Y, ông N, bà H, bà L là người cao tuổi nên được miễn nộp. Các đồng thừa kế của ông T1 gồm bà P, bà Liên, bà Linh, ông Nhân phải liên đới chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị kỷ phần được nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu do sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trương H Y.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương H Y đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương H Y đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N về việc tranh chấp tài sản chung.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở.

2.4. Di sản của cụ Nguyễn Văn L bao gồm: phần đất có diện tích 126,8m² thuộc thửa 139, tờ bản đồ 46, tọa lạc tại tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (loại đất ở đô thị, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 căn nhà cấp 4, diện tích 67,3 m², kết cấu mái tôn, vách gỗ, nền gạch tàu, cột gỗ và 01 giếng khoan + máy bơm nước gắn liền với phần đất trên.

2.4.1. Tính công sức gìn giữ di sản cho bà Trương H Y 10% tương đương 511.877.000 đồng.

2.4.2. Phân chia di sản của cụ Nguyễn Văn L như sau:

Chia cho bà Trương H Y phần đất có diện tích 126,8m² thuộc thửa 139, tờ bản đồ 46, tọa lạc tại tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (loại đất ở đô thị, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 căn nhà cấp 4, diện tích 67,3m², kết cấu mái tôn, vách gỗ, nền gạch tàu, cột gỗ và 01 giếng khoan + máy bơm nước gắn liền với phần đất trên.

Bà Trương H Y được quyền kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất 126,8m² thuộc thửa 139, tờ bản đồ 46, tọa lạc tại tổ 31, khu phố 3, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (loại đất ở đô thị, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 căn nhà cấp 4, diện tích 67,3m², kết cấu mái tôn, vách gỗ, nền gạch tàu, cột gỗ.

(kèm theo sơ đồ bản vẽ hiện trạng nhà đất chia thừa kế cho bà Y)

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ bản án của Tòa án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Trương H Y theo quy định pháp luật.

2.3.4. Buộc bà Trương H Y có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu N và người thừa kế của ông Nguyễn Hữu T (gồm bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Phương L, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông

Nguyễn Thanh N) mỗi kỷ phần thừa kế số tiền 658.128.000đ (sáu trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Đối với số tiền 658.128.000đ (sáu trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) mà người thừa kế của ông T1 gồm bà P, bà Liên, bà Linh và ông Nhân được tự thỏa thuận phân chia, nếu có tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.4. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Tổng số tiền trích lục hồ sơ, xác minh, đo đạc, định giá là 5.000.000 đồng. Bà Y đã nộp tạm ứng xong. Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu N, những người thừa kế của ông Nguyễn Hữu T (bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Phương L, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Thanh N) mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trương H Y số tiền 714.000đ (bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Trương H Y, ông Nguyễn Hữu N, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L.

Những người thừa kế của ông Nguyễn Hữu T (bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Phương L, bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Nguyễn Thanh N) phải liên đới chịu số tiền 18.414.960 đồng (mười tám triệu bốn trăm mười bốn nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho bà Trương H Y số tiền 10.000.000 đồng đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu số AB/2014/019739 ngày 19/9/2016; hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số AA/2016/0000206 ngày 14/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà Trương H Y không phải chịu.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Mai